



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1008/CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

V/v: thực hiện công bố thông tin  
báo cáo tài chính quý II năm 2017 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA;
2. Mã chứng khoán: CKV;
3. Địa chỉ trụ sở chính: 178 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
4. Điện thoại: 04. 39781323 Fax: 04. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
  - o Báo cáo tài chính quý II năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần COKYVINA được lập ngày 10/08/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán quý I và quý II năm 2017.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cokyvina.com.vn](http://www.cokyvina.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHẠM NGỌC NINH**

**TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**  
Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán so với  
lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán quý 1,2 năm 2017

Hà nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần COKYVINA
2. Mã chứng khoán : CKV
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 178 Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội .
4. Điện thoại : 0439781323 Ext : 405 Fax: 0439782368

Công ty cổ phần COKYVINA xin giải trình chênh lệch như sau :

đơn vị tính: VNĐ

T T	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán quý 1,2 năm 2017	Sau kiểm toán quý 1,2 năm 2017	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế(BC văn phòng )	745.742.117	1.066.528.501	320.786.384	43,02%
2	Lợi nhuận sau thuế (BC tổng hợp )	1.193.798.893	1.212.111.479	18.312.586	1,53%

Nguyên nhân : Sau kiểm toán Công ty điều chỉnh một số bút toán như giảm chi phí tại văn phòng và giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 1,2 năm 2017 dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế tại văn phòng Số tiền 320.786.384 đồng tỷ lệ 43,02%. Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh lại tăng chi phí bán hàng nên dẫn đến Báo cáo tổng hợp lợi nhuận sau thuế toàn công ty tăng 18.312.586 đồng tỷ lệ 1,53%.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của báo cáo kết quả kinh doanh quý 1,2 năm 2017 của văn phòng và tổng hợp sau kiểm toán so với số liệu báo cáo trước kiểm toán quý 1,2 năm 2017 .

Công ty cổ phần COKYVINA xin giải trình.

Trân trọng !

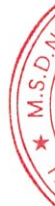
**Nơi gửi:**

- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
  
Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc

3685  
NG  
NHH  
MTC  
AC  
PHỐ



Số: 291/VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2017, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.285.856.694</b>	<b>109.260.401.812</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>33.931.518.791</b>	<b>29.193.177.801</b>
1. Tiền	111		23.775.964.536	24.193.177.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.155.554.255	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>12.129.342.789</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	12.129.342.789
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.171.369.693</b>	<b>50.376.067.139</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.626.143.798	41.534.085.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.542.191.754	5.957.846.532
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.751.957.141	5.581.511.092
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.748.923.000)	(2.697.376.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>13.178.195.299</b>	<b>13.973.197.733</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.406.872.987	14.201.875.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.677.688)	(228.677.688)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.004.772.911</b>	<b>3.588.616.350</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	25.041.064	60.141.065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.910.713.167	3.528.475.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	69.018.680	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>84.702.985.745</b>	<b>89.120.823.828</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>64.668.937.961</b>	<b>68.957.558.279</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.465.486.711	60.754.107.029
- Nguyên giá	222		88.507.035.903	88.739.416.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.041.549.192)	(27.985.309.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>15.972.800.491</b>	<b>15.949.909.758</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.215.654.509)	(8.238.545.242)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.061.247.293</b>	<b>2.213.355.791</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.061.247.293	2.213.355.791
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>176.988.842.439</b>	<b>198.381.225.640</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.322.953.579</b>	<b>112.938.225.218</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.001.028.881</b>	<b>89.726.367.185</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.843.712.497	44.733.293.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	10.214.346.551	2.833.688.484
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	84.551.855	1.386.216.205
4. Phải trả người lao động	314		2.294.912.109	6.157.643.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.925.077	44.481.131
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		210.093.333	215.683.871
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23.073.288.301	18.166.246.299
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.713.207.565	14.642.297.765
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	842.781.529	1.243.684.506
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		701.210.064	303.132.423
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.321.924.698</b>	<b>23.211.858.033</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.384.933.335
2. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	17.862.079.000	19.362.079.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.359.845.698	2.364.845.698
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>82.665.888.860</b>	<b>85.443.000.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>82.665.888.860</b>	<b>85.443.000.422</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.496.013.176	14.273.124.738
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.283.901.697	10.014.183.189
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.212.111.479	4.258.941.549
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>176.988.842.439</b>	<b>198.381.225.640</b>



**Bùi Thanh Hiền**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



**Trần Thị Tuyết Mai**  
Kế toán trưởng



**Phạm Ngọc Ninh**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	59.688.598.123	80.405.553.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59.688.598.123	80.405.553.901
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	47.633.244.987	63.363.204.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.055.353.136	17.042.349.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.992.715.729	649.932.600
7. Chi phí tài chính	22	26	1.213.313.973	1.370.190.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.231.504.584	1.313.821.062
8. Chi phí bán hàng	25	27	9.278.210.637	12.403.994.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.460.611.103	3.224.916.089
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.095.933.152	693.181.085
11. Thu nhập khác	31		156.919.728	573.162.242
12. Chi phí khác	32		3.100.986	145.786.326
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		153.818.742	427.375.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.249.751.894	1.120.557.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	37.640.415	326.247.474
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.212.111.479	794.309.527
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		29	200	85



Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017


Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc



25  
CƠ  
T  
IÊN  
V  
A  
4 P

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	95.330.035.969	115.053.901.143
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(63.263.495.787)	(80.045.970.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.251.983.522)	(7.988.393.763)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.239.635.812)	(824.246.189)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(459.167.653)	(375.147.632)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	91.349.914.612	29.193.216.680
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)	7	(108.648.640.713)	(47.078.385.675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.817.027.094</b>	<b>7.934.974.056</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(59.343.152.352)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.129.342.789	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.202.699.012	642.483.280
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.332.041.801</b>	<b>(58.700.669.072)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.408.387.613	56.323.432.508
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.837.477.813)	(29.583.856.805)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.083.598.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.429.090.200)</b>	<b>23.655.976.903</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.719.978.695</b>	<b>(27.109.718.113)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>29.193.177.801</b>	<b>58.514.567.226</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.362.295	(62.098.840)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>33.931.518.791</b>	<b>31.342.750.273</b>

Ghi chú: (i) Bao gồm tiền lương đã chi cho nhân công của các hợp đồng cho thuê lao động với giá trị là 8.556.871.204 đồng, Công ty không trình bày trong mục tiền chi trả cho người lao động.

Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Tư pháp Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 89 người (tại ngày 31/12/2016 là 91 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện
- Cho thuê xe có động cơ.  
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.  
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng.  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.  
Chi tiết: Khai thuế hải quan
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.  
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.  
Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.  
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.  
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp.  
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.  
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Sản xuất thiết bị truyền thông.  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.  
Chi tiết: Chuyên giao công nghệ
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.  
Chi tiết:
  - + Đại lý dịch vụ viễn thông
  - + Đại lý xổ số (khoản 1.9 Điều 1, Thông tư số 65/2017/TT-BTC hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số)
  - + Đại lý phân phối vật liệu xây dựng
  - + Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.  
Chi tiết:
  - + Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu
  - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
  - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
  - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành
  - + Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh
  - + Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng
  - + Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin
  - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp
  - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường
- Hoạt động tư vấn quản lý.  
Chi tiết: Tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý)
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
- Lập trình máy vi tính.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.  
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động
- Hoạt động viễn thông khác.  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Bán buôn đồ uống.
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.  
Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.  
Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động
- Cung ứng lao động tạm thời.  
Chi tiết: Cho thuê lại lao động

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10 - Nguyễn Cửu Vân - Phường 17 - Bình Thạnh - Tp. Hồ Chí Minh

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

#### Bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam:
  - Viễn thông các tỉnh, thành;
  - Công ty Dịch vụ Viễn thông (Vinaphone);
  - Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC;
  - Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN;
  - Công ty Điện thoại Hà Nội 1;
  - Công ty Điện thoại Hà Nội 2;
  - Ban Quản lý các công trình viễn thông;
  - Ban Quản lý Dự án toàn quốc (VNP);
  - Trung tâm Viễn thông Khu vực I;
  - Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông;
  - Tổng Công ty Hạ tầng mạng;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Bên liên quan (Tiếp theo)

- Các công ty con, liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, gồm có:
  - Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện;
  - Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông;
  - Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV;
  - Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - POT;
  - Công ty Cổ phần các hệ thống Viễn thông VINECO;
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu thập được các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của các công ty nhận đầu tư tài chính để xem xét trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2017. Tuy nhiên, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất bổ sung cho các khoản đầu tư tài chính do Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị dự phòng (nếu có) không trọng yếu đối với báo cáo tài chính. Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục phá sản nên không xem xét trích lập dự phòng thêm do Ban Tổng Giám đốc đánh giá tài sản thu hồi sau phá sản có thể bù đắp được phần tổn thất chưa lập dự phòng.

##### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại 30/06/2017, Công ty có một số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đang đàm phán và đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại thời điểm 30/06/2017, có một số mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị cần trích lập dự phòng.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

Nhà cửa, vật kiến trúc  
Máy móc, thiết bị

Số năm  
06 - 30  
03 - 05

1685  
NG  
NH  
M T C  
A C  
PH C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền trả trước bảo hiểm xe ô tô, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và chi phí sửa chữa cửa hàng bán xỏ số Vietlott. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Bảo hiểm xe ô tô được phân bổ trong vòng 05 năm theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

S-C  
TY  
+  
DAN  
O  
HA



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	276.320.848	80.629.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.499.643.688	24.112.548.633
Các khoản tương đương tiền (i)	10.155.554.255	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.931.518.791</b>	<b>29.193.177.801</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>12.129.342.789</b>	<b>12.129.342.789</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.000.000.000	4.000.000.000	12.129.342.789	12.129.342.789

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(542.253.509)	1.090.000.000	(542.752.400)
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	-	980.000.000	(22.391.842)
Công ty CP ĐT TM Việt Nhật	2.000.000.000	(189.727.810)	2.000.000.000	(189.727.810)
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	11.483.455.000	-	11.483.455.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	-	625.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	8.010.000.000	(7.483.673.190)	8.010.000.000	(7.483.673.190)
<b>Cộng</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>(8.215.654.509)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>(8.238.545.242)</b>

**Ghi chú:** (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một phần giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ở các tổ chức tín dụng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số lượng cổ phiếu cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %
<b>c) Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP NIKKO Việt Nam	59.500	1,54%	59.500	1,54%
Công ty CP Du lịch Bưu điện	98.000	1,00%	98.000	1,00%
Công ty CP ĐT TM Việt Nhật	230.000	1,76%	230.000	1,76%
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	1,43%	1.046.930	1,43%
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	62.500	2,50%	62.500	2,50%
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	801.000	10,22%	801.000	10,22%

Công ty đã xem xét báo cáo tài chính năm 2016 của các công ty nhận đầu tư để đánh giá trích lập dự phòng nếu có. Kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam, Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO có lãi; Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật lỗ. Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện hiện đang làm thủ tục phá sản. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tại ngày 30/06/2017, giá trị các khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b><i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i></b>	<b>8.682.160.401</b>	<b>16.729.923.532</b>
Công ty CP Xi măng Thăng Long	1.505.000.000	5.005.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	846.506.100	2.539.518.300
Công ty Xi Măng Nghi Sơn (HCNGHISON)	1.046.783.760	884.653.000
Các đối tượng khác	3.053.847.917	6.070.729.608
<b><i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i></b> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	<b>11.943.983.397</b>	<b>24.804.161.983</b>
<b>Cộng</b>	<b>20.626.143.798</b>	<b>41.534.085.515</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b>14.542.191.754</b>	<b>5.957.846.532</b>
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty CP Vinagenset	-	1.097.800.000
Công ty TNHH Giải pháp điện tử T.C Việt Nam	-	780.000.000
Công ty TNHH Thương mại T.C	4.000.000.000	-
Công ty CP Thiết bị và DVKT Thanh Long	2.821.366.900	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Nam	2.014.738.712	-
Công ty TNHH Siemens	795.031.827	-
Công ty TNHH TM-DV -XNK Sản xuất Cơ Khí Anh Khoa	561.000.000	-
Các đối tượng khác	500.054.315	230.046.532
<b>Cộng</b>	<b>14.542.191.754</b>	<b>5.957.846.532</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>	<b>6.751.957.141</b>	<b>5.581.511.092</b>
Ký quỹ ký cược	87.414.758	87.414.758
Tạm ứng	5.391.859.079	4.678.455.238
Trích trước lãi tiền gửi	346.038.086	572.026.330
Các khoản khác	926.645.218	243.614.766
<b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Ký quỹ ký cược	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.751.957.141</b>	<b>7.581.511.092</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	1.155.000.000	3.850.000.000	1.155.000.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	130.150.593	130.150.593	78.318.496	78.318.496
Trung tâm viễn thông Lâm Thao	-	-	7.920.000	5.544.000
- Viễn thông Phú Thọ	-	-	-	-
Dương Hải Triều	53.923.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.034.073.593</b>	<b>1.285.150.593</b>	<b>3.936.238.496</b>	<b>1.238.862.496</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.853.846.763	-	6.128.669.446	-
Chi phí SXKD dở dang	241.509.012	-	5.079.001.896	-
Thành phẩm	2.460.963.577	(227.359.955)	1.434.404.224	(227.359.955)
Hàng hóa	5.850.553.635	(1.317.733)	1.559.799.855	(1.317.733)
<b>Cộng</b>	<b>13.406.872.987</b>	<b>(228.677.688)</b>	<b>14.201.875.421</b>	<b>(228.677.688)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>25.041.064</b>	<b>60.141.065</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.041.064	60.141.065
<i>Dài hạn</i>	<b>2.061.247.293</b>	<b>2.213.355.791</b>
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô	1.946.537.793	2.213.355.791
Chi phí sửa chữa cửa hàng bán xô số Vietlott	114.709.500	-
<b>Cộng</b>	<b>2.061.247.293</b>	<b>2.213.355.791</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.009.696.664	6.664.318.939	61.343.089.971	722.311.281	88.739.416.855
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối kỳ	20.009.696.664	6.664.318.939	61.110.709.019	722.311.281	88.507.035.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	12.338.021.695	4.932.330.990	10.017.554.232	697.402.909	27.985.309.826
Khấu hao trong kỳ	284.416.228	1.173.303.624	2.805.992.094	24.908.372	4.288.620.318
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối kỳ	12.622.437.923	6.105.634.614	12.591.165.374	722.311.281	32.041.549.192
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.671.674.969	1.731.987.949	51.325.535.739	24.908.372	60.754.107.029
Số cuối kỳ	7.387.258.741	558.684.325	48.519.543.645	-	56.465.486.711

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.080.787.588 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 14.676.077.586 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 là 48.519.543.645 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 912.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>10.855.375.524</b>	<b>10.855.375.524</b>	<b>23.534.612.556</b>	<b>23.534.612.556</b>
Công ty CP RECOIN	1.465.500.000	1.465.500.000	4.713.063.080	4.713.063.080
Công ty CP timescom Toàn Cầu	-	-	3.799.259.417	3.799.259.417
Công ty TNHH Siemens	-	-	3.022.696.820	3.022.696.820
Công ty CP Điện máy Xe đạp Xe máy	-	-	1.148.172.288	1.148.172.288
Công ty CP TM và SX Đức Hùng	1.512.842.210	1.512.842.210	1.505.014.500	1.505.014.500
Công ty TNHH Vinacompound	1.375.275.000	1.375.275.000	1.619.640.000	1.619.640.000
Phải trả cho các đối tượng khác	6.501.758.314	6.501.758.314	7.726.766.451	7.726.766.451
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>20.988.336.973</b>	<b>20.988.336.973</b>	<b>21.198.680.777</b>	<b>21.198.680.777</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số 31)				
<b>Cộng</b>	<b>31.843.712.497</b>	<b>31.843.712.497</b>	<b>44.733.293.333</b>	<b>44.733.293.333</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.444.534.666</b>	<b>2.763.346.792</b>
Công ty CP Xi Măng Fico Tây Ninh	7.382.313.400	2.253.146.610
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	548.845.440	-
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP	1.115.633.728	-
Các đối tượng khác	397.742.098	510.200.182
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>769.811.885</b>	<b>70.341.692</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số 31)		
<b>Cộng</b>	<b>10.214.346.551</b>	<b>2.833.688.484</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số nộp thừa cuối kỳ
	VND	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	441.503.244	887.355.422	1.311.070.939	17.787.727	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	222.460.136	222.460.136	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.508.558	37.640.415	459.167.653	-	69.018.680
Thuế thu nhập cá nhân	592.204.403	234.682.078	760.122.353	66.764.128	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	143.652.533	143.652.533	-	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.386.216.205</b>	<b>1.531.790.584</b>	<b>2.902.473.614</b>	<b>84.551.855</b>	<b>69.018.680</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>23.073.288.301</u>	<u>18.166.246.299</u>
- Kinh phí công đoàn	299.363.661	165.832.672
- Bảo hiểm xã hội	598.561.530	121.934.784
- Bảo hiểm y tế	103.147.706	19.812.974
- Bảo hiểm thất nghiệp	110.990.598	239.959.533
- Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT - Bên liên quan	16.525.230.404	16.525.230.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	5.435.994.402	1.093.475.932
<b>Cộng</b>	<u><u>23.073.288.301</u></u>	<u><u>18.166.246.299</u></u>

Ghi chú: (i) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản cho thuê đất và tài sản trên đất theo hợp đồng số 186/HDKT/COKY-TFP ngày 08/05/2007 với Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện; giá trị khoản thuê được xác định theo biên bản làm việc giữa hai bên là 3.196.000.000 đồng. Khoản thuê này được phân bổ trong 15 năm kể từ ngày 08/05/2007. Tại ngày cuối kỳ, giá trị khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện thuê đất và tài sản trên đất nêu trên là 1.384.933.335 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B 09a- DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>4.713.207.565</b>	<b>4.713.207.565</b>	<b>18.337.477.813</b>	<b>8.408.387.613</b>	<b>14.642.297.765</b>	<b>14.642.297.765</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i)	4.713.207.565	4.713.207.565	16.593.561.813	8.408.387.613	12.898.381.765	12.898.381.765
Ngân hàng TMCP Hàng hải (iii)	-	-	243.916.000	-	243.916.000	243.916.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>17.862.079.000</b>	<b>17.862.079.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.362.079.000</b>	<b>19.362.079.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii)	17.862.079.000	17.862.079.000	1.500.000.000	-	19.362.079.000	19.362.079.000

**Ghi chú:**

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/1352461/HHTD ngày 22/07/2016 với hạn mức 80.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh, mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa khách hàng với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này. Tỷ lệ tài sản đảm bảo tuân thủ đúng chính sách cấp tín dụng đối với doanh nghiệp của BIDV từng thời kỳ.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HHTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án “Thuế xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố” của Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay có định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>842.781.529</b>	<b>1.243.684.506</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	842.781.529	1.243.684.506
<i>Dài hạn</i>	<b>2.359.845.698</b>	<b>2.364.845.698</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.359.845.698	2.364.845.698
<b>Cộng</b>	<b>3.202.627.227</b>	<b>3.608.530.204</b>

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa, cấp, tỷ lệ trích lập được dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tế của Công ty.

54  
ÔN  
TN  
EM  
VA  
14 P





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49%	19.845.000.000	49%
Các đối tượng khác	20.655.000.000	51%	20.655.000.000	51%
<b>Cộng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(81.000)	(81.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(81.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.969.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- EUR	26.269,04	7.320,37
- USD	241.214,85	238.264,95

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>59.688.598.123</b>	<b>80.405.553.901</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	34.014.957.280	70.662.593.434
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.673.640.843	9.742.960.467
<b><i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i></b>	<b>48.161.143.931</b>	<b>45.294.533.948</b>
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	47.229.242.181	41.698.126.838
Các Công ty con, liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	931.901.750	3.596.407.110

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	28.670.860.428	61.252.781.897
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.962.384.559	2.320.455.703
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(210.033.139)
<b>Cộng</b>	<b>47.633.244.987</b>	<b>63.363.204.461</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.336.648.315	21.144.805.190
Chi phí nhân công (i)	4.126.407.611	7.624.542.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.723.865.545	10.454.771.192
Chi phí khác bằng tiền	5.514.547.301	2.353.903.272
<b>Cộng</b>	<b><u>25.701.468.772</u></b>	<b><u>41.578.022.161</u></b>

Ghi chú: (i) Trong kỳ, Công ty không trình bày chi phí nhân công của các hợp đồng cho thuê lao động, với giá trị là 10.002.931.655 đồng.

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	682.703.930	598.328.211
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.306.316.000	50.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.604.389
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.695.799	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.992.715.729</u></b>	<b><u>649.932.600</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.231.504.584	1.313.821.062
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(22.890.733)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.700.122	56.368.978
<b>Cộng</b>	<b><u>1.213.313.973</u></b>	<b><u>1.370.190.040</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	866.321.436	1.675.710.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.917.305	1.087.124.695
Các khoản chi phí QLDN khác	722.372.362	462.081.002
<b>Cộng</b>	<b><u>2.460.611.103</u></b>	<b><u>3.224.916.089</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2.706.897.550	4.268.913.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.851.948.240	6.466.245.366
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.719.364.847	1.668.835.963
<b>Cộng</b>	<b><u>9.278.210.637</u></b>	<b><u>12.403.994.826</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.249.751.894</b>	<b>1.120.557.001</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>248.461.979</b>	<b>456.498.017</b>
<i>Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế</i>	<i>3.100.986</i>	<i>127.329.727</i>
<i>Hóa đơn đầu vào của các đơn vị ngừng hoạt động</i>	<i>-</i>	<i>70.942.900</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại</i>	<i>-</i>	<i>56.368.978</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>245.360.993</i>	<i>201.856.412</i>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>1.310.011.799</b>	<b>1.091.821.518</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>1.306.316.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế năm 2014, 2015</i>	<i>-</i>	<i>1.041.821.518</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>3.695.799</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>188.202.074</b>	<b>485.233.500</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.640.415	97.046.700
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>37.640.415</b>	<b>97.046.700</b>
Thuế TNDN truy thu năm 2014, 2015		229.200.774
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>37.640.415</b>	<b>326.247.474</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.212.111.479</b>	<b>794.309.527</b>
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(417.123.041)	(455.108.644)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>794.988.438</b>	<b>339.200.883</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.969.000	3.969.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>200</b>	<b>85</b>
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	22.575.286.565	34.004.376.765
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(33.931.518.791)	(29.193.177.801)
Nợ thuần	-	4.811.198.964
Vốn chủ sở hữu	82.665.888.860	85.443.000.422
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>5,63%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.931.518.791	29.193.177.801	33.931.518.791	29.193.177.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.541.763.181	44.330.805.849	24.541.763.181	44.330.805.849
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	12.129.342.789	4.000.000.000	12.129.342.789
Đầu tư tài chính dài hạn	15.972.800.491	15.949.909.758	15.972.800.491	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	2.087.414.758	2.087.414.758	2.087.414.758	2.087.414.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.533.497.221</b>	<b>103.690.650.955</b>	<b>80.533.497.221</b>	<b>103.690.650.955</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	22.575.286.565	34.004.376.765	22.575.286.565	34.004.376.765
Phải trả người bán và phải trả khác	55.017.000.798	62.999.539.632	55.017.000.798	62.999.539.632
Chi phí phải trả	22.925.077	44.481.131	22.925.077	44.481.131
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.615.212.440</b>	<b>97.048.397.528</b>	<b>77.615.212.440</b>	<b>97.048.397.528</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. theo đó. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường (Tiếp theo)*

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

##### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.931.518.791	-	33.931.518.791
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.541.763.181	-	24.541.763.181
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.972.800.491	15.972.800.491
Các khoản ký quỹ	87.414.758	2.000.000.000	2.087.414.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.560.696.730</b>	<b>17.972.800.491</b>	<b>80.533.497.221</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	4.713.207.565	17.862.079.000	22.575.286.565
Phải trả người bán và phải trả khác	54.917.000.798	100.000.000	55.017.000.798
Chi phí phải trả	22.925.077	-	22.925.077
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.653.133.440</b>	<b>17.962.079.000</b>	<b>77.615.212.440</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.907.563.290</b>	<b>10.721.491</b>	<b>2.918.284.781</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.193.177.801	-	29.193.177.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.330.805.849	-	44.330.805.849
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.129.342.789	-	12.129.342.789
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.949.909.758	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	87.414.758	2.000.000.000	2.087.414.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.740.741.197</b>	<b>17.949.909.758</b>	<b>103.690.650.955</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	14.642.297.765	19.362.079.000	34.004.376.765
Phải trả người bán và phải trả khác	62.899.539.632	100.000.000	62.999.539.632
Chi phí phải trả	44.481.131	-	44.481.131
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.586.318.528</b>	<b>19.462.079.000</b>	<b>97.048.397.528</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>8.154.422.669</b>	<b>(1.512.169.242)</b>	<b>6.642.253.427</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các thuyết minh số 6, 14, 15, 17 và 22, Công ty còn có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>11.943.983.397</b>	<b>24.804.161.983</b>
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	10.666.439.924	23.197.644.147
Các công ty con, liên kết Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	1.277.543.473	1.606.517.836
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>769.811.885</b>	<b>70.341.692</b>
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	769.811.885	70.341.692
<b>Phải trả người bán</b>	<b>20.988.336.973</b>	<b>21.198.680.777</b>
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	20.988.336.973	11.253.607.794
Các công ty con, liên kết Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	-	9.945.072.983
<b>Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ</b>		
	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u> VND	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> VND
<b>Trả cổ tức</b>		
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.786.050.000	1.587.600.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	847.087.707	549.443.191

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc